

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số 13 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 13 / 4/ 2017

(V/v T/ c hôn nhân gia đình)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Kiên

Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thế Hanh, ông Nguyễn Xuân Hoàng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc -Thư ký TAND H Hiệp Hòa

Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn thị Hồng Nhung- Kiểm sát viên

Trong các ngày 09 / 3 / 2017 và ngày 12 và 13 / 4/ 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/ 2016/ TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016 về việc " T/c hôn nhân và gia đình".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXX- ST ngày 09/ 02/ 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn D - sinh năm 1981 (Có mặt)

Nơi ở :Khu 5, TT. Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn Chị Ngô Thị Thanh T - sinh năm 1985 (Có mặt)

Nơi ở: Thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn,H. Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Không.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải , nguyên đơn là anh Nguyễn D trình bày

- Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị T tự nguyện kết hôn và đăng ký tại UBND xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hòa năm 2011. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ngay, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống. Vợ chồng đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành nên tình cảm vợ chồng không còn Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/ 2015 đến nay; từ khi ly thân vợ chồng không quan T đến nhau, bỏ mặc nhau sống. Nay anh D thấy vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn chị T.

Về con chung: Anh D và chị T có 01 con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013 , hiện đang ở với chị T. vợ chồng ly hôn thì anh

D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/ tháng. Tại phiên tòa ngày 13/ 4/ 2017, anh D trình bày : Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị T nuôi dưỡng thì anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng / tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện , anh D xác định vợ chồng có tài sản chung là 16 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng gửi ngân hàng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 26/ 10/ 2016 , anh D đồng ý trích chia tài sản chung cho chị T là 08 chỉ vàng 9999 và 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 12/ 4/ 2017, anh D trình bày ngoài số tài sản chung trên thì còn 50.000.000 đồng gửi tại ngân hàng Agribank huyện Hiệp Hòa nhưng anh D đã rút hết vào khoảng tháng 01 năm 2016 , số tiền 50.000.000 đồng trên anh D đã mua một laptop để bản thân sử dụng, số tiền còn lại đã gửi tiền hàng tháng cho chị T để chữa bệnh cho con chung và vợ chồng đã chi tiêu hết.

Về nguồn gốc tài sản chung hoàn toàn do anh D , chị T tích góp từ lương tháng của vợ chồng khi còn chung sống nhưng chủ yếu từ thu nhập của anh D do lương của chị T chỉ bằng 2/3 lương anh D và không có thu nhập nào khác. Ngoài ra anh D còn được khoảng 100.000.000 đồng tiền lương dạy học tại khu vực đặc biệt ATK. Chị T yêu cầu được trích chia một nửa tài sản chung thì anh D không đồng ý . Anh D thỏa thuận với chị T giá vàng 9999 là 3.400.000 đồng / 1 chỉ. Nay anh D đồng ý trích chia tài sản chung cho chị T là 08 chỉ vàng 9999(8 x 3.400.000 đồng) và 40.000.000 đồng= 67.200.000 đồng.

Về chi phí chữa bệnh cho con chung như chị T trình bày gồm: Tiền học phí tại trường mầm non đặc biệt Myoko tại Hà Nội là 12.000.000 đồng + tiền thuê xe tổng cộng là 10.000.000 đồng + tiền thuốc 27.000.000 đồng : Anh D xác định tiền thuê xe là 10.000.000 đồng, tiền học phí tại trường Myoko là 5.000.000 đồng và tiền thuốc mua tại hiệu thuốc Phạm Thị Cẩm là 15.000.000 đồng , tổng cộng là 30.000.000 đồng(Anh D không đồng ý tiền thuốc là 27.000.000 đồng do hóa đơn bán lẻ thuốc chị T cung cấp chỉ là hóa đơn viết tay không có dấu đỏ) và anh D đồng ý trả chị T một nửa chi phí trên là 15.000.000 đồng. Tổng cộng anh D đồng ý trích chia tài sản chung và trả chị T là 67.200.000 đồng + 15.000.000 đồng = 82.200.000 đồng.

Tài sản riêng, nhà ở, quyền sử dụng đất các loại, nợ và công sức: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là chị Ngô Thị Thanh T trình bày :

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T đồng ý với phần trình bày của anh D . Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh D yêu cầu ly hôn thì chị T đồng ý.

Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013 , hiện đang sinh sống với chị T; ly hôn thì chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/ tháng; thời gian cấp dưỡng suốt đời. Tại phiên tòa ngày 12/ 4/ 2017, chị T trình bày yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/ tháng; thời gian cấp dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, chị T xác định vợ chồng có 16 chỉ vàng 9999 và 200.000.000 đồng gửi tại các ngân hàng, chị T yêu cầu được trích chia 10 chỉ vàng 9999 và 140.000.000 đồng, tổng cộng là 170.000.000 đồng . Ngày 07/ 11/ 2016 chị T đã giao nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung trên.

Tại phiên tòa ngày 12 /4/ 2017 , chị T xác định tài sản chung của vợ chồng chị gồm 16 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng tiền mặt như anh D trình bày và 50.000.000 đồng gửi tại ngân hàng Agribank huyện Hiệp Hòa, tổng cộng là 130.000. 000 đồng và 16 chỉ vàng 9999 . Nhưng chị không đồng ý với ý kiến của anh D là vợ chồng chị đã chi tiêu hết 50.000.000 đồng trên do chị không được sử dụng mà bản thân anh D sử dụng . Anh D yêu cầu trích chia tài sản chung cho chị T là 65.000.000 đồng thì chị không đồng ý. Anh D thỏa thuận với chị T giá vàng 9999 là 3.400.000 đồng / 1 chỉ thì chị T đồng ý và yêu cầu được trích chia bằng tiền.

Nay chị T yêu cầu được trích chia một nửa tài sản chung của vợ chồng là (16 chỉ vàng 9999 x 3.400.000 đồng và 130.000.000 đồng) / 2 = 92.200.000 đồng.

Về nguồn gốc tài sản chung hoàn toàn do chị T và anh D tích góp từ lương tháng của vợ chồng khi còn chung sống và không có thu nhập nào khác . Chị T thừa nhận ngoài lương tháng ra thì không có thu nhập nào khác và lương tháng của chị T chỉ bằng 2/3 lương tháng anh D, ngoài ra anh D cũng được tiền lương dạy học tại khu vực đặc biệt ATK nhưng chị T không biết rõ là bao nhiêu. Hiện nay lương của chị T là 4.000.000 đồng / tháng.

Ngoài ra chị T yêu cầu anh D chịu một nửa chi phí chữa bệnh cho con chung là Nguyễn Thị T Thảo, bao gồm: Tiền học phí tại trường mầm non đặc biệt Myoko tại Hà Nội là 12.000.000 đồng + tiền thuê xe đưa đón cháu Thảo chữa bệnh từ ngày 09/ 9/ 2015 đến ngày 24/ 3/ 2017, tổng cộng là 10.000.000 đồng + tiền thuốc 27.000.000 đồng = 49.000.000 đồng. Do số tiền trên chị T đã thanh toán nên buộc anh Nguyễn D phải có nghĩa vụ trả chị T tiền chi phí chữa bệnh cho cháu Thảo là 24.500.000 đồng. Tổng cộng chị T yêu cầu được chia tài sản chung và tiền chữa bệnh cho con chung là 92.200.000 đồng + 24.500.000 đồng = 117.700.000 đồng.

Về nợ : Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, chị T trình bày có vay bà Hà Thúy Phương- SN 1967 ,ở thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn,H. Hiệp Hòa 60.000.000 đồng tiền để đi chữa bệnh cho cháu Thảo. Tại biên bản ghi lời khai

ngày 22/ 3/ 2017, bà Hà Thúy Phương trình bày : Chị T có vay bà Phương 60.000.000 đồng tiền để đi chữa bệnh cho cháu Thảo, anh D không có mặt lúc đó, vì có quan hệ họ hàng nên không viết giấy biên nhận và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên bà Phương không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền chị T vay trên mà để chị T, anh D tự trả bà Phương. Ngày 31/ 3/2017 chị T viết đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền chị T vay 60.000.000 đồng trên.

Tài sản riêng, nhà ở, quyền sử dụng đất, đất sử dụng nông nghiệp và công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 22/ 3/ 2017, ông Đào Mạnh Chiến- SN 1955, ở Đức thịnh Đức Thắng, HH, trình bày: Ông Chiến không quan hệ họ hàng thân thích gì với chị T. Chị T thường xuyên thuê xe của ông Chiến đưa cháu Thảo đi chữa bệnh, cụ thể như sau : Từ ngày 09/ 9/ 2015 đến tháng 10/ 2016, chị T đã 09 lần thuê ông Chiến đưa cháu Thảo đi chữa bệnh, tổng số tiền thuê xe là 6.500.000 đồng, chị T đã thanh toán đầy đủ cho ông Chiến. Vì là xe gia đình tự lái nên thanh toán không có hóa đơn nhưng những lần thuê xe và số tiền thanh toán như trong “ Bảng kê tiền thuê xe” ngày 28/ 10/ 2016 ông Chiến đã ký nhận là đúng sự thực.

Ngày 25/ 3/ 2017, chị T xuất trình tiếp “ Bảng kê tiền thuê xe ‘ , tổng số 05 chuyên, tổng số tiền thuê xe là 3.500.000 đồng , ông Chiến ký nhận.

Ngày 17/ 3/ 2017 ,anh Ngô Văn Quân, nơi ở : Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội trình bày : Ngày 21/ 3/ 2016 anh Quân nộp hộ chị T 12.000.000 đồng tiền học phí của cháu Thảo cho trường mầm non đặc biệt Myoko, Hà Nội để điều trị bệnh tự kỷ. Số tiền trên chị T đã hoàn trả đầy đủ cho anh Quân.

Ngày 10/4/ 2017, chị Lê Kim Khánh- SN 1971, nơi ở : Số nhà 20, đường Quang Trung, TT. Thắng, huyện Hiệp Hòa trình bày: Chị Khánh là con dâu bà Phạm Thị Cẩm chủ cửa hàng thuốc. Chị Khánh là người bán thuốc và quản lý cửa hàng, do vậy các hóa đơn bán hàng chị Khánh đều ký tên “ Phạm Thị Cẩm ”. Chị T thường mua thuốc điều trị bệnh tự kỷ cho cháu Thảo tại cửa hàng thuốc của gia đình chị . Từ ngày 09/ 9/ 2015 đến ngày 26/ 3/ 2017 chị T đã nhờ chị Khánh mua thuốc điều trị bệnh tự kỷ cho cháu Thảo, cụ thể từng ngày mua và tên thuốc, giá thành thuốc chị Khánh đã kê trong hóa đơn bán lẻ đã đưa cho chị T, tại mỗi hóa đơn chị Khánh đều ký nhận “ Cẩm, Phạm Thị Cẩm” . Tổng số tiền thuốc là 27.160.000 đồng , chị T đã trả đủ tiền trên. Do hóa đơn bán lẻ nhiều lần nên cửa hàng không viết hóa đơn có dấu đỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Quan hệ hôn nhân : Anh Nguyễn D và chị Ngô Thị Thanh T đủ điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hòa nên là hôn nhân hợp pháp. Do vậy anh D khởi kiện ly hôn là có căn cứ cần xem xét giải quyết theo Điều 51- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi sống hạnh phúc được một thời gian thì anh D và chị T phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp trong sinh hoạt và tình cảm. Vợ chồng sống ly

thân từ tháng 8 năm 2015 đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không quan T chăm sóc đến nhau và bỏ mặc nhau sống. Nay anh D yêu cầu ly hôn chị T đồng ý. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc anh D và chị T thuận tình ly hôn là tự nguyện và không vi phạm quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận.

Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013, hiện đang sinh sống với chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T hiện đang làm việc tại Trạm y tế xã Ngọc Sơn, thu nhập trung bình là 4.000.000 đồng / tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, cháu Thảo từ lúc sinh ra đến nay đều sinh sống với chị T, hiện đang điều trị hội chứng tự kỷ nên rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp từ người mẹ mới đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, do vậy cần giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đồng thời đảm bảo quyền lợi chính đáng của chị T và sự phát triển toàn diện của cháu Thảo.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa ngày 12/ 4/ 2017, anh D trình bày: Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị T nuôi dưỡng thì anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng / tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Mặt khác, hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Thảo hiện đang điều trị hội chứng tự kỷ nên ngoài việc sinh hoạt hàng ngày còn phải chi phí để tiếp tục điều trị cho cháu Thảo. Do vậy cần buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/ tháng như Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa đề nghị tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và sự phát triển toàn diện của cháu Thảo.

Về tài sản chung và yêu cầu chia tài sản chung của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa ngày 12 /4/ 2017, anh D xác định tài sản chung của vợ chồng gồm 16 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng tiền mặt. Ngoài số tài sản chung trên thì còn 50.000.000 đồng gửi tại ngân hàng Agribank huyện Hiệp Hòa nhưng anh D đã rút hết vào khoảng tháng 01 năm 2016 và vợ chồng đã chi tiêu hết. Do anh D rút 50.000.000 đồng trên trong thời gian anh D và chị T đã ly thân nên việc chị T trình bày không được sử dụng số tiền trên là có căn cứ; do vậy cần chấp nhận ý kiến của chị T, xác định tài sản chung của vợ chồng anh D, chị T gồm 80.000.000 đồng như anh D trình bày và 50.000.000 đồng đã gửi tại ngân hàng Agribank huyện Hiệp Hòa, tổng cộng là 130.000. 000 đồng và 16 chỉ vàng 9999. Ngày 12/ 4/ 2017, giá vàng 9999 tại địa phương là 3.400.000 đồng/ chỉ. Việc anh D, chị T thỏa thuận tại phiên tòa giá vàng 9999 là 3.400.000 đồng / 1 chỉ là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên cần chấp nhận. Như vậy tổng cộng

tài sản chung của vợ chồng anh D, chị T là 130.000.000 đồng + (16 chỉ vàng 9999 x 3.400.000 đồng) = 184.400.000 đồng.

Về nguồn gốc tài sản chung : Chị T và anh D đều trình bày hoàn toàn do chị T và anh D tích lũy từ lương tháng của vợ chồng khi còn chung sống và không có thu nhập nào khác . Chị T thừa nhận ngoài lương tháng ra thì chị T không có thu nhập nào khác và lương tháng của chị T chỉ bằng 2/3 lương tháng anh D. Do vậy căn cứ mức độ công sức đóng góp vào tài sản chung vợ chồng cần trích chia tài sản chung cho chị T được sở hữu = 2/3 trích chia tài sản chung cho anh D. Do anh D đang quản lý sử dụng tài sản chung nên cần giao anh D tiếp tục quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm 16 chỉ vàng 9999 và 130.000.000 đồng tiền mặt nhưng buộc anh D có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị T là 73.760.000 đồng; anh D được sở hữu 110.640.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị T: Yêu cầu anh D cùng chịu một nửa chi phí chữa bệnh cho con chung là Nguyễn Thị T Thảo, bao gồm: Tiền học phí tại trường mầm non đặc biệt Myoko tại Hà Nội là 12.000.000 đồng + tiền thuê xe đưa đón cháu Thảo chữa bệnh tại Viện nhi Trung ương từ ngày 09/ 9/ 2015 đến ngày 24/ 3/ 2017, tổng cộng là 10.000.000 đồng + tiền thuốc 27.000.000 đồng = 49.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu về tiền thuốc 27.000.000 đồng căn cứ vào các hóa đơn bán lẻ thuốc của hiệu thuốc Phạm Thị Cẩm . Tuy nhiên các giấy tờ trên là các hóa đơn viết tay và không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định nên không được coi là căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên anh D đồng ý tiền thuốc là 15.000.000 đồng , tiền thuê xe là 10.000.000 đồng nên cần chấp nhận . Về yêu cầu của chị T về tiền học phí tại Mầm non đặc biệt Myoko tại Hà Nội là 12.000.000 đồng đã có biên lai thu tiền học phí có dấu xác nhận của trường nên cần chấp nhận. Như vậy cần buộc D có nghĩa vụ chịu một nửa chi phí chữa bệnh cho con chung, bao gồm: Tiền thuốc 15.000.000 đồng + tiền thuê xe 10.000.000 đồng+ tiền học phí tại trường Myoko tại Hà Nội là 12.000.000 đồng = 37.000.000 đồng . Do chị T đã thanh toán các khoản trên nên cần buộc D có nghĩa vụ trả chị T 37.000.000 đồng/ 2 = 18.500.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền anh D phải có nghĩa vụ trích chia tài sản chung và trả chị T là 73.760.000 đồng + 18.500.000 đồng = 92.260.000 đồng.

Do các đương sự không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án nên cần áp dụng khoản 2- Điều 468 Bộ luật dân sự giải quyết.

Về nợ : Do bà Phương không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền chị T trình bày đã vay bà Phương, đồng thời ngày 31/ 3/ 2017 chị T viết đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên, do vậy cần đình chỉ giải quyết yêu cầu trên của chị T .

Tài sản riêng, nhà ở, quyền sử dụng đất, đất sử dụng nông nghiệp và công sức: Anh D, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét .
Án phí sơ thẩm : Anh D phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí

chia tài sản chung tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và án phí đối với số tiền 18.500.000 đồng trả chị T; chị T phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (73.760.000 đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phiên tòa phát biểu quan điểm về việc thực hiện Bộ luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành luật pháp của những người tham gia tố tụng , việc tiến hành thu thập chứng cứ và kiểm tra các chứng cứ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị áp dụng các điều 51, 56 và các điều 58, 81, 82 , 83 và 84 – Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điều 357 và khoản 2- Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 147; 271 và 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 - Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009, xử :

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn D và chị Ngô Thị Thanh T.

Con chung: Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013 ,anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/ tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/ 2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung : Buộc anh Nguyễn D có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị T 08 chỉ vàng 9999 và 65.000.000 đồng.

Buộc anh D trả chị T một nửa chi phí chữa bệnh cho con chung là Nguyễn Thị T Thảo là 37.000.000 đồng/ 2 = 18.500.000 đồng.

Án phí sơ thẩm : Anh D và chị T phải chịu án phí theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 55 và 56 và các điều 58, 81, 82 , 83 và 84 – Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điều 357 và khoản 2- Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 147, điều 244 , điều 271 và 273 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 – Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn D và chị Ngô Thị Thanh T

- Về con chung: Giao chị Ngô Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013. Anh Nguyễn D có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng , giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức có quyền theo quy định pháp luật thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo Điều 84- Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con : Buộc anh Nguyễn D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là Nguyễn Thị T Thảo, sinh ngày 24/ 4/ 2013 là 2.000.000

đồng một tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/ 2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Giao anh D quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm 16 chỉ vàng 9999 và 130.000.000 đồng nhưng buộc anh Nguyễn D phải có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị Ngô Thị Thanh T là 73.760.000 đồng. Anh D được sở hữu 110.640.000 đồng.

Ngoài ra buộc anh Nguyễn D phải có nghĩa vụ trả chị T tiền chi phí chữa bệnh cho con chung là 18.500.000 đồng. Tổng cộng anh Nguyễn D phải có nghĩa vụ trích chia tài sản chung và trả chị Ngô Thị Thanh T là 73.760.000 đồng + 18.500.000 đồng = 92.260.000 đồng. Chị T được nhận 92.260.000 đồng từ anh Nguyễn D.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu về nợ của chị Ngô Thị Thanh T.

Tài sản riêng, nhà ở và quyền sử dụng đất, đất sử dụng nông nghiệp và công sức: Không xem xét, giải quyết

Án phí sơ thẩm : Anh Nguyễn D phải chịu: 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 6.457.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng là 6.857.000 đồng, nhưng được trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000376, ngày 10/ 10/ 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Anh Nguyễn D còn phải chịu tổng cộng 6.657.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm năm bảy nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Chị Ngô Thị Thanh T phải chịu 3.688.000 đồng án phí dân sơ thẩm, được trừ vào 4.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/ 2014/ 0004890 ngày 07/ 11/ 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị T 562.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất chậm thi hành án là 10% một năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa.
- Đương sự, Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa.